

# Lý thuyết về hành động giao tiếp của Jürgen Habermas với vấn đề tôn giáo trong không gian công

Trần Kỳ Đồng\*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Bài viết tổng quan các luận điểm chính trong lý thuyết về hành động giao tiếp của J.Habermas, xác định ba chức năng mà hành động giao tiếp có thể thực hiện là: được sử dụng để truyền đạt thông tin, thiết lập mối quan hệ xã hội với người khác, diễn đạt những ý kiến hay cảm xúc của một người. Bằng sự phân tích phạm trù "lý tính giao tiếp" với vấn đề tôn giáo trong không gian công, trong mối quan hệ với ngôn ngữ, đạo đức học diễn ngôn, cho thấy không gian công chính là môi trường diễn ra các đối thoại về mọi lĩnh vực, nhằm đáp ứng các nhu cầu của công dân. (Theo J.Habermas, Kant là triết gia đầu tiên đưa ra khái niệm không gian công với "cấu trúc lý thuyết đã hoàn thành" trong bài viết về triết học chính trị, có tựa đề "Khai minh là gì?") Các tôn giáo có thể không tác động trực tiếp đến chính trị nhưng vẫn mang chức năng định hướng trong xã hội. J. Habermas xác định tôn giáo không thể bị giới hạn trong khu vực riêng tư, mà phải tham gia tích cực vào không gian công, nơi diễn ra các tương giao và đối thoại, như một xúc tác cho quá trình liên đới tồn tại, để mang lại một sức sống mới cho thế giới. Đó là nơi vừa có thể đối thoại, vừa có thể gắn kết các thành viên trong xã hội. Lý thuyết giao tiếp của J.Habermas là sự suy tư đậm tính trần trụi thời cuộc và ẩn chứa tinh thần nhân văn sâu sắc.

**Từ khóa:** Jürgen Habermas, hành động giao tiếp, lý tính giao tiếp, ngôn ngữ, đạo đức học diễn ngôn, tôn giáo trong không gian công

## DẪN NHẬP

### LÝ THUYẾT VỀ HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (THEORY OF COMMUNICATIVE ACTION) CỦA JÜRGEN HABERMAS

Hòa cùng với phong trào *Bảo tấp và xung kích*, chống lại "sự cùng khổ của nước Đức" dưới sự thống trị tinh thần xã hội của Đạo Kitô, nhằm thách thức trở lại thông điệp từ hàng ngàn năm của Kinh Thánh "Khởi thủy là Lời", đại thi hào Goethe đã xây dựng hình tượng Faust và đưa ra thông điệp "Khởi thủy là hành động".

Gần 200 năm sau, thế giới lại nảy sinh những mâu thuẫn mới gay gắt hơn. Thông điệp "Khởi thủy là hành động" của Goeth có lẽ đã tạo nguồn cảm hứng cho J. Habermas xây dựng lý thuyết hành động mới là hành động giao tiếp<sup>a</sup> trong sự nghiệp chiến đấu vì nền trật tự và văn minh mới trong kỷ nguyên mới của loài người.

J. Habermas (1929 –) là một trong những triết gia có ảnh hưởng lớn trên thế giới trong thế kỷ XX. Các công trình của J.Habermas trải rộng từ lý thuyết chính trị xã

<sup>a</sup> Thuật ngữ communicative dịch sang tiếng Việt là giao tiếp hoặc tương giao. Trong bài, tùy thuộc vào ngữ cảnh mà tác giả sử dụng cả hai khi nói về hành động hay lý tính trong quan niệm của J.Habermas.

hội đến thẩm mỹ học, tri thức luận và ngôn ngữ, đến triết học, tôn giáo học. Habermas là người có công lớn trong việc phục hồi dự án "lý thuyết phê phán"<sup>b</sup> dựa trên quan niệm về hành động giao tiếp và xây dựng lý thuyết này bằng chiến lược hữu hiệu trong thực hiện phê phán xã hội tư bản đương đại.

Là đại biểu chính của "thế hệ thứ hai" của trường phái Frankfurt,<sup>c</sup> J.Habermas đặt ra những câu hỏi lớn và lời đáp gợi mở cho những vấn đề về bản chất xã hội tư sản hiện đại, những nguy cơ con người phải đối mặt và vị trí của ngôn ngữ, của lý tính, của đạo đức nhân sinh trong tiến trình thực hiện sự hòa giải xã hội bằng những lập luận đầy tính hàn lâm, nhưng cũng rất

<sup>b</sup> Lý thuyết phê phán là cách tiếp cận trong phân tích xã hội nhằm đưa ra đánh giá chính trị về xã hội và dẫn hướng việc thực hành chính trị do Max Horkheimer đưa ra vào những năm 1930. Lý thuyết phê phán dựa vào những ý tưởng của triết gia Đức Karl Marx để nghiên cứu nguồn gốc sự thống trị và uy quyền của xã hội tư bản đã hạn chế tự do con người.

<sup>c</sup> Trường phái Frankfurt là một trào lưu triết học và xã hội học, hình thành từ những năm 30-40 thế kỷ XX tại Viện nghiên cứu xã hội trực thuộc Đại học tổng hợp Frankfurt. Với các đại biểu như: M.Horkheimer, Theodor Adorno, Herbert Marcuse, Juergen Habermas... trường phái này đã kế thừa và mở rộng chủ nghĩa Marx trong quá trình phê phán xã hội tư sản hiện đại và chỉ ra con đường khác phục sự "nô lệ", "tha hóa" của con người phương Tây hiện đại. Trong những năm 70, trường phái này bắt đầu tan rã, nhưng những tư tưởng của nó vẫn ảnh hưởng đến phong trào dân chủ mới, phong trào chống chiến tranh, phong trào nữ quyền, phong trào sinh thái.

Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

#### Liên hệ

**Trần Kỳ Đồng**, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Email: kydongtran@gmail.com

#### Lịch sử

- Ngày nhận: 12/10/2019
- Ngày chấp nhận: 23/02/2020
- Ngày đăng: 31/3/2020

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i1.536



#### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Đồng T.K. Lý thuyết về hành động giao tiếp của Jürgen Habermas với vấn đề tôn giáo trong không gian công. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(1):217-225.

trong sáng, giản dị, mang tính thuyết phục cao trong thực tiễn. Ngoài vai trò là một lý thuyết gia chính trị xã hội, J.Habermas còn là một trí thức tiên phong, nguồn cảm hứng cho phe cánh tả dân chủ Đức, khi với tư cách một công dân, thường xuyên có ý kiến nhận xét nhiệt thành, độc đáo, đầy cá tính về những vấn đề mang tính thời sự trong lĩnh vực công của văn hóa, luân lý, chính trị hiện tại ở châu Âu và nước Đức.

*Lý thuyết về hành động giao tiếp* - nghiên cứu về sự tương tác giữa người với người - được J.Habermas khởi đầu từ những năm 1971, khi trình bày các bài giảng tại Đại học Princeton có tên "Những phản ánh về nền tảng ngôn ngữ học của xã hội học" (*Reflections on the Linguistic Foundation of Sociology*) đã dự báo lý thuyết về hành động giao tiếp và có sự giới thiệu nhiệt thành về lý thuyết này<sup>1</sup>. Cùng với bài tiểu luận như *Thuyết dụng hành phổ quát là gì? (What is Universal Pragmatics?)* 1979<sup>2</sup> và đến tác phẩm *The Theory of Communicative Action*, (*Lý thuyết về hành động giao tiếp*) 1981 thì lý thuyết này được xem như hoàn chỉnh. Các nhà tư tưởng được bàn tới trong lý thuyết này là các nhà xã hội học kinh điển như K.Marx, M.Weber, E.Durkheim, G.H.Mead, T.Parsons cũng như các nhà lý thuyết xã hội phê phán thuộc phái Tân-Marxist như G.Lukács, M.Horkheimer, T.Adorno... Công trình với ý nghĩa thực hiện một cuộc đối thoại với những nhà triết học trên đây nhằm mục đích "tái cấu trúc có tính lịch sử với các ý tưởng có tính hệ thống" trong sự tiếp thu có phê phán bằng cách cùng suy nghĩ với họ và vượt qua họ. [<sup>3</sup>, tr.vii] Trong *Lý thuyết về hành động giao tiếp* khi phê phán chủ nghĩa chức năng đã tập trung quá nhiều vào trật tự xã hội và trạng thái cân bằng trong xã hội, hạ thấp vai trò của hành động cá nhân, không thể giải thích sự thay đổi xã hội, J. Habermas đã định hình cho những thuật ngữ: Lý tính giao tiếp, Thế giới đời Sống và Hệ thống xã hội, Đạo đức học diễn ngôn ... Nói một cách cụ thể, điều này có nghĩa là J.Habermas phát triển một lý thuyết xã hội hai cấp độ; ở cấp độ này là một sự phân tích lý tính giao tiếp, tiềm năng lý tính được xây dựng trong lời nói hàng ngày, ở cấp độ khác là một lý thuyết về xã hội hiện đại và hiện đại hóa (White 1989). Trên cơ sở lý thuyết này, J.Habermas hy vọng có thể đánh giá những lợi ích và tổn thất của hiện đại hóa, vượt qua phiên bản hợp lý hóa (cho) sự phiến diện của nó<sup>4</sup>. Nói khác đi, *Lý thuyết về hành động giao tiếp* của J.Habermas đã có sự thẩm định trở lại những lý thuyết về xã hội hiện đại với tinh thần tiếp thu có phê phán, chọn lọc. J.Habermas đã viết trong lời tựa rằng: "Sự thích ứng có tính hệ thống của lịch sử lý thuyết xã hội, giúp tôi tìm thấy cấp độ của sự hợp nhất, mà trong đó, các ý hướng triết học được gọi mở từ E.Kant qua K.Marx nảy sinh thành quả có tính

khoa học ngày nay. Tôi xem M.Weber, G.H. Mead, E.Durkheim và T.Parsons như là các nhà kinh điển mà những lý thuyết xã hội của họ vẫn còn nhiều điều để nói với chúng ta." [<sup>3</sup>, tr.xi]

Tác phẩm *Lý thuyết về hành động giao tiếp* gồm 8 chương, chia trong 2 tập: tập 1 (Vol 1) từ chương I tới chương IV, tập 2 (Vol 2) từ chương V tới chương VIII. Trong phạm vi hạn hẹp của sự tiếp cận trong bài viết này, người viết chủ yếu chọn lọc vài ý nổi bật có liên quan chủ điểm được đề xuất cho các câu hỏi mang tính hệ thống, tập trung vào khái niệm "lý tính giao tiếp" (Communicative Rationality) với những ý nghĩa trong thiết chế xã hội, tôn giáo và văn hóa chính trị.

J.Habermas quan niệm hành động giao tiếp là sự thiết lập hoặc duy trì mối quan hệ xã hội giữa hai hay nhiều cá nhân. Để cho những hành động này được đầy đủ ý nghĩa, người ta phải viện dẫn đến những loại ngôn ngữ trong đời sống thường nhật, trước hết là ngôn ngữ nói hoặc viết hoặc có thể là ngôn ngữ của cơ thể với những hành động như là cử chỉ có ý nghĩa để đáp ứng được yêu cầu, mục đích của hành động giao tiếp. Nhưng khác với những triết thuyết trước đây xem ngôn ngữ và giao tiếp chỉ có chức năng là trao đổi thông tin, với J.Habermas, khi xây dựng lý thuyết về hành động giao tiếp, ông đã chỉ ra rằng trong hành động giao tiếp ta có thể thực hiện nhiều sự tương tác khác nhau.

J.Habermas xác định ba chức năng mà hành động giao tiếp có thể thực hiện là: được sử dụng truyền đạt thông tin; được sử dụng để thiết lập mối quan hệ xã hội với người khác; được sử dụng để diễn đạt những ý kiến hay cảm xúc của một người. Với ba chức năng này, khi thực hiện hành động giao tiếp, tôi đã giả định rằng: *Thứ nhất:* những người khác sẽ hiểu tôi đang làm gì khi họ chia sẻ cùng tôi một ngôn ngữ chung. *Thứ hai:* tôi hiểu biết thế giới bên ngoài như thế nào thì họ cũng hiểu biết giống như vậy. *Thứ ba:* họ sẽ cùng tôi chia sẻ những chuẩn mực và tập quán xã hội như nhau. *Cuối cùng,* họ sẽ hiểu ý nghĩa qua những cung cách biểu đạt của tôi. Thế nhưng, những hiểu biết như vậy thường không đạt được. Hành động giao tiếp thường bị đổ vỡ vì những sự hiểu nhầm, hiểu sai ý và tôi sẽ phải giải thích lại bằng ngôn ngữ và hành động có ý nghĩa để điều chỉnh lại với mục đích đạt được sự đồng thuận nhất định. Hành động giao tiếp đến lúc này được J.Habermas gọi là "hành động của sự đồng thuận" vì đã bao hàm hai yếu tố là: những giả định chung đã được thừa nhận và hành động được định hướng để đạt tới sự thấu hiểu". Ở đây, J.Habermas cố gắng thiết lập nền tảng chung<sup>5</sup>.

## PHẠM TRÙ “LÝ TÍNH GIAO TIẾP/TƯƠNG GIAO” VỚI VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG KHÔNG GIAN CÔNG

### Lý tính giao tiếp/tương giao (communicative rationality) như một khả thể của con người đương đại.

Lý tính giao tiếp là “cách tiếp cận để đạt được giải pháp lý tính cho các vấn đề về sự thật và sự thiện luân lý” [2, tr.136]. Do thực tiễn xã hội vẫn còn nhiều bất bình đẳng chính trị, lý tính giao tiếp, vì vậy, không phát huy hết tiềm năng của nó nhưng vẫn cung cấp một lý tưởng phê phán trong giao tiếp. Lý tính của giao tiếp luôn tiến giả định khả thể của sự đối thoại cũng như “có thể được sử dụng để phản tư, thách thức và sửa đổi những quy tắc vốn được cho là hiển nhiên mà ta sử dụng để hướng dẫn cho những giao tiếp hàng ngày” [2, tr.138]. Do đó, lý tính giao tiếp, theo J.Habermas, là quá trình giải quyết vấn đề và hóa giải xung đột thông qua tranh luận mở.

Xuất phát từ năng lực giao tiếp, như là một khả năng suy luận và phán đoán của chủ thể, khi người nói và người nghe có thể dẫn ra những lý do biện minh sẽ thuyết phục được người đối thoại chấp nhận lời phát biểu. Sự đảm bảo ngầm chấp nhận bởi người nghe và giúp tổ chức những tương tác của họ, điều này sẽ mang đến những hành động giao tiếp thành công. “Lý tính giao tiếp/tương giao” là tiền giả định cho việc đối thoại. Lý tính giao tiếp giúp phản tỉnh, chất vấn và chỉnh sửa các quy tắc trong giao tiếp. Qua đó, có thể hiểu lý tính giao tiếp như là một quy luật phổ quát, là lý tính thống nhất làm cơ sở của mọi nhận thức và hành vi trong bản tính xã hội của con người.

### Những vấn đề liên quan

#### Ngôn ngữ

Bên cạnh khả năng lao động, và sự tương tác xã hội<sup>6</sup>, J.Habermas xem ngôn ngữ như là một trong những đặc trưng cơ bản của những gì làm nên con người. Trong các tác phẩm hậu kỳ, sau những điều mà J.Habermas gọi là “bước ngoặt ngôn ngữ học” (linguistic-turn) ngôn ngữ đóng vai trò như là nền tảng tổ chức đời sống xã hội và cho sự phát triển của cảm thức cá nhân về căn tính của con người mình<sup>5</sup>. Khả năng sử dụng của ngôn ngữ được kết nối với các khoa học thông diễn, tức là các khoa học liên quan đến diễn giải bằng ngôn ngữ. Ngôn ngữ có thể bằng lời, hay văn bản, có thể là sự diễn giải bằng hành động của con người. Ngôn ngữ là phương tiện trung gian qua đó con người biểu đạt bản thân và tạo nên ý nghĩa cho các hành động và lời nói đối với người khác. Ngôn

ngữ gắn với khả năng giao tiếp của con người, và do vậy có thể hành động một cách có ý nghĩa. Với các lý thuyết về thuyết dụng hành phổ quát/universal pragmatics và hành động giao tiếp/ communicative action từ những năm 1970 trở đi, cách tiếp cận của J.Habermas với ngôn ngữ trở nên rõ ràng hơn, nhất là khi khám phá ra vai trò của việc sử dụng ngôn ngữ trong sự xây dựng và duy trì các quan hệ xã hội. Ngôn ngữ được sử dụng không chỉ để truyền đạt thông tin mà còn để thực thi các hành động xã hội. Quan tâm của J.Habermas với ngôn ngữ do đó được đặt ở phạm vi mối quan tâm rộng hơn với điều mà J.Habermas gọi là “năng lực giao tiếp/năng lực tương giao” (communicative competence), tức là khả năng của con người, không chỉ chia sẻ thông tin có ý nghĩa mà còn tạo nên các mối quan hệ xã hội và thực thi sự tương tác xã hội với nhau. [7, tr.141-143].

Ngôn ngữ xã hội là chìa khóa trong giao tiếp. Năng lực giao tiếp/năng lực tương giao, không chỉ là việc có thể cung cấp những câu nói đúng ngữ pháp. Khi nói chúng ta liên kết thế giới với chúng ta, với các chủ thể khác, với ý hướng, cảm xúc, ước muốn của chính chúng ta. Theo J.Habermas trong cuộc đối thoại thì chúng ta không chỉ tập trung ngôn ngữ nói (tranh biện, trao đổi những luận cứ sâu sắc, hợp lý, được cân nhắc kỹ lưỡng) mà còn những gì ngôn ngữ làm (tranh biện có tính chất thực tiễn, tranh biện những gì mà hai bên cùng có thể thực hiện được, người tranh biện có lập trường rõ ràng, chịu trách nhiệm về những điều mình nói ra). Sự tranh biện thành công phải đem lại giá trị thực tiễn cho cuộc sống con Người.

### Đạo đức học diễn ngôn

Đây là hệ hình đạo đức học đương đại được hình thành bởi J.Habermas cùng người cộng sự Karl Otto Apel, sự chuyển đổi hệ hình thứ tư trong lịch sử đạo đức học nhân loại, trên cơ sở bước ngoặt ngôn ngữ và yếu tố đối thoại, tính liên-chủ thể<sup>4</sup>. Trước hết, đạo đức học là môn học bàn về mối quan hệ giữa luân lý và tính luân lý, bàn về cơ sở của luân lý. Diễn ngôn là hình thức truyền thông đặc biệt: bằng lập luận, bàn về cơ sở chính đáng của những yêu sách khả nghi có

<sup>4</sup>Bốn hệ hình nổi tiếng ấy là:

1. truyền thống đối thoại của Socrates với nghệ thuật “hộ sinh” tinh thần;
2. triết học siêu nghiệm của E.Kant cùng với “mệnh lệnh nhất quyết” như là hình mẫu cho một đạo đức học phổ quát với một Nguyên lý cơ bản mang tính hình thức (có ảnh hưởng sâu đậm, đồng thời được cải biến trong “Đạo đức học diễn ngôn”);
3. Diễn ngôn “tương đối luận” của thời Hiện đại và nhất là Hậu-hiện đại, khởi nguồn từ việc đưa kích thước lịch sử vào trong nghị luận đạo đức học của F.Hegel;
4. Sự thay đổi hệ hình (paradigm shift) trong thế kỷ 20 của O.Apel và J.Habermas thành triết học về ngôn ngữ và tính liên-chủ thể (thay cho triết học cổ đại về Tồn tại và triết học cận đại về Ý thức).

vấn đề. J.Habermas tập trung vào việc hình thành các quy phạm theo nghĩa thao tác, phương thức. Tiền đề tối hậu của lập luận trong diễn ngôn chính là năng lực phổ quát hóa của nó đúng theo yêu cầu của một quy phạm luân lý. J.Habermas đề ra nguyên lý phổ quát như sau: bất kỳ quy phạm có giá trị nào cũng phải đáp ứng điều kiện sau đây: những hậu quả đối với mỗi cá nhân từ việc theo đuổi nó phải được mọi người chấp nhận. Một quy phạm chỉ được phép yêu sách có giá trị hiệu lực, khi mọi người tham gia vào một diễn ngôn thực hành cùng đạt được sự nhất trí rằng quy phạm này có giá trị hiệu lực<sup>8</sup>.

Đạo đức học diễn ngôn yêu cầu đào sâu và cải tiến, với tính dân chủ khai phóng để có thể quyết những xung đột trong đời sống và thực hiện hòa giải một cách văn minh. Vì nguyên lý cơ bản của đạo đức học diễn ngôn là đạt đến sự đồng thuận dựa trên sự tranh luận bằng ngôn ngữ (diễn ngôn). Từ nguyên lý này, công bằng cũng như tính hợp mục đích hay lợi ích đều là những biểu hiện cụ thể của sự đồng thuận đạt được trong tranh luận. Đối với J.Habermas, công bằng được hiểu là sự đồng thuận trong tranh luận, trong đối thoại, là sự hiện thực hóa nó trong lời nói và trong việc làm. Chính trong ngôn ngữ, con người có được sự hiểu biết để trả lời cho câu hỏi: “Tôi cần phải làm gì?”. Trong “diễn ngôn” như thế, ta buộc phải tiên-giả định một số điều cơ bản, dù chúng có thể diễn ra ngược lại trong thực tế:

- Giả định rằng ta quan tâm đến sự đúng đắn của sự việc chứ không vì lợi ích riêng tư.
- Giả định rằng tầm quan trọng của lời nói là ở nội dung của nó chứ không ở quyền uy của người nói.
- Giả định rằng mục đích không phải để giành phần phải về mình mà để khẳng định lẽ phải khách quan.
- Giả định rằng lập luận sẽ dẫn đến sự xác tín chứ không nhằm thuyết phục người khác bằng sức ép hay mảnh lời lừa đảo<sup>9</sup>.

Chính sự tiên-giả định ấy có thể trái với thực tế- là những tiền đề, những điều kiện khả thể cho diễn ngôn, giữ vai trò như một chân trời “không tưởng” quy định mọi diễn ngôn, và được J.Habermas gọi là “hoàn cảnh nói lý tưởng” (ideale Sprechsituation). “Hoàn cảnh nói lý tưởng” giả định bốn tính chất:

*Một:* Sự bình đẳng (mọi người tham gia diễn ngôn đều có cơ hội trình bày, diễn giải, biện minh, để nghị...như nhau).

*Hai:* Sự cởi mở và minh bạch.

*Ba:* Sự trung thực, chân thật.

*Bốn:* Sự tử tế.

J.Habermas từng nói: Hoàn cảnh nói lý tưởng không phải là một hiện tượng thường nghiệm, cũng không phải là một sản phẩm tưởng tượng đơn thuần mà là một sự giả định dành cho nhau một cách không thể tránh khỏi trong diễn ngôn. Nó là sự “dự đoán”, là một “ý niệm điều hướng”, nếu không, mọi diễn ngôn đều vô ích, không thể có hy vọng đạt đến một sự đồng thuận sáng suốt. “Diễn ngôn lý tưởng”, do đó, là nơi chân lý và sự đúng đắn về luân lý hình thành thông qua sự đồng thuận sáng suốt của người tham dự... Diễn ngôn có thể được diễn ra hoàn hảo (bình đẳng, cởi mở, chân thật và tử tế) khi đạt được “điều kiện nói lý tưởng” như sau:

*Một,* ai cũng có quyền tham gia vào diễn ngôn;

*Hai,* ai cũng có quyền đặt nghi vấn về bất kỳ vấn đề gì;

*Ba,* ai cũng có quyền đưa ra luận cứ hay luận điểm của mình;

*Bốn,* ai cũng có quyền bày tỏ mong muốn và nguyện vọng;

*Năm,* không ai có thể bị ngăn cản trong việc thực hiện những quyền hạn ấy”<sup>[10]</sup>, tr.43-115]

Sự hội tụ đầy đủ cả năm điều kiện trên là một hoàn cảnh lý tưởng nhưng có những vấn đề vẫn không bao giờ đạt được sự đồng thuận như giữa ý thức hệ hữu thần và ý thức hệ vô thần, những định kiến đối lập về sắc tộc, về nữ quyền, về bản chất của thể chế chính trị... Các bên tham gia đối thoại cần phải tự ý thức điều này. Những điều kiện, quy định và cả sự tự ý thức như trên là những nguyên tắc, những yêu cầu cần phải tuân thủ trong đối thoại.

### **Không gian công – môi trường lý tưởng cho sự triển khai lý tính giao tiếp – Một yêu sách tất yếu trong đối thoại.**

Lý tưởng ở đây được hiểu theo nghĩa là điều mà chúng ta không bao giờ đạt được nhưng nó lại làm cho cuộc sống chúng ta tốt hơn lên.

“Không gian công” (Public sphere) là một chủ đề quan trọng trong các lý thuyết của J.Habermas. Quan niệm về “không gian công” của J.Habermas được trình bày trong tác phẩm thời kỳ đầu của mình là *Chuyển biến cấu trúc của không gian công (The Structural Transformation of the Public Sphere /Strukturwandel der Oeffentlichkeit)* vào năm 1960 trong đó ông đã chỉ ra sự xuất hiện của nguyên tắc công khai trong lịch sử cũng như trong lý thuyết. Mối quan tâm về không gian công đã đặt nền tảng cho các quan điểm của của J.Habermas về dân chủ và lý trí tương giao (communicative reason).

Thuật ngữ “không gian công” được J.Habermas sử dụng với nội hàm: là lĩnh vực sinh hoạt chung, mang tính công khai và công cộng trong hoạt động Sống



của con người, hoàn toàn khác với sinh hoạt riêng tư của cá nhân. “Không gian công” như là nguyên tắc tổ chức đời sống xã hội hiện đại mà trước hết là trong đời sống chính trị; sinh hoạt không gian công như là một lực lượng xã hội đặc thù mà nguyên tắc tồn tại là mọi thành viên xã hội phải được công khai thảo luận mọi vấn đề có ý nghĩa chung.

Trong tác phẩm *Chuyển biến cấu trúc của không gian công* J.Habermas đã xem xét một cách có phê phán lịch sử lĩnh vực công tư sản, làm sáng tỏ những trạng thái căng thẳng nội tại và những khả năng suy thoái cũng như tiềm năng bành trướng của nó ẩn chứa dưới hình thức lịch sử ấy. Điều này, giả định khả năng bất đồng căn bản giữa lập trường của nhà nước và lập trường của công chúng. Lĩnh vực công tư sản đã thể chế hóa hoạt động duy lý trong phê phán đối với vấn đề chính trị [11, tr. 348-349]

Không gian công, theo J.Habermas, là những định chế xã hội trong đó tạo cơ hội cho những cuộc thảo luận mang tính chất lý tính và cởi mở giữa các công dân để hình thành nên ý kiến của công chúng và cuộc thảo luận có thể được thực hiện một cách trực tiếp hoặc thông qua sự trao đổi thư từ hay thông qua trung gian bởi các tờ báo, tạp chí và các hình thức giao tiếp điện tử khác. Ý tưởng về một không gian công được mở ra cho tất cả và sự đồng thuận được đảm bảo thông qua tính thuyết phục của những lập luận tốt hơn là một sự diễn trò hay là việc sử dụng quyền lực áp đặt [12, tr.123].

J.Habermas cho rằng không gian công có tính chất tư sản mà ông đề cập vẫn mang một số khiếm khuyết so với tính lý tưởng của chúng. Như vậy, mong muốn về một không gian công lý tưởng vẫn là không tưởng (Utopia) nhưng lại là sự không tưởng cần thiết đáng được theo đuổi. Bởi vì, theo J.Habermas, không gian công vừa là một ý niệm, vừa là một ý thức hệ theo nghĩa là một niềm tin được mọi người giả định là đúng, đạt được sự đồng thuận một cách phổ biến. Một không gian công lý tưởng sẽ có những nguyên tắc mang tính mở. Đó là: không ai bị loại trừ ra khỏi việc tham gia vào không gian công, không ai quan tâm đến vị thế, giai cấp hay giới tính. Những nhóm cá nhân tự nguyện, tập hợp lại với nhau như là những người bình đẳng để dẫn thân vào cuộc thảo luận tự do và hướng đến chân lý và cái thiện phổ quát.

Những ý niệm về một không gian công lý tưởng như vậy cũng sẽ tạo động lực thúc đẩy cho sự hoàn thiện của không gian công thật sự trong xã hội, như cách nói của K.Marx là: hiện thực được nâng lên tầm lý tưởng và lý tưởng trở về trong hiện thực.

J.Habermas quan tâm đến chủ đề không gian công bởi vì ông xem nó như là nguồn gốc lý tưởng về một nền chính trị dân chủ, và như là nền tảng cho những giá

trị luân lý và nhận thức nuôi dưỡng và duy trì nền dân chủ, tính bình đẳng, sự tự do, lý tính và chân lý [13, tr.14]. Không gian công là nơi diễn ra những cuộc thảo luận chính thức hoặc không chính thức (như quốc hội, tòa án, hội đoàn, câu lạc bộ...) những chủ đề xã hội, là một trong những điều kiện cho nền dân chủ, là nơi thông qua những cuộc thảo luận để hình thành nên quan điểm thể hiện nguyện vọng của công dân. Đồng thời nó còn cho phép việc phê phán quyền lực và các định chế còn tồn tại, cũng như sẽ cho phép thể hiện những ước muốn, những nhu cầu mới được phản ánh từ ngoại vi vào trung tâm mà đường đi của nó thông qua các phương tiện như là báo chí truyền thông, hội đoàn, tạp chí, câu lạc bộ hoặc được mang đến cho những cuộc tranh luận trên các diễn đàn khác nhau. Đường đi này có thể hình thành nên các phong trào xã hội, các nhóm văn hóa. Nếu những phong trào, các nhóm văn hóa này tạo nên được ảnh hưởng nhất định trên truyền thông thì chúng sẽ trở thành một chủ đề trong chương trình nghị sự, được hệ thống chính trị quan tâm và xử lý một cách chính thức. Không gian công thậm chí mở rộng phạm vi ra đến châu lục, vùng hay thế giới chứ không chỉ trong phạm vi quốc gia, nhà nước, dân tộc.

Do đó, không gian công là một môi trường lý tưởng cho sự khai triển của lý tính giao tiếp, hành động tương giao nếu dựa trên việc giả định những điều kiện cần thiết cho hoàn cảnh nói lý tưởng như trên đã trình bày. Diễn ngôn lý tưởng là nơi chân lý và sự đúng đắn về luân lý hình thành thông qua sự đồng thuận sáng suốt của mọi người tham dự. Đồng thời, việc hướng đến một không gian công, thực hiện các hành vi tương giao dựa trên việc giả định những điều kiện lý tưởng và hướng đến sự đồng thuận thì cũng là góp phần củng cố “Thế giới đời sống” (Life world) trong đó có những hành vi tương giao trước sự cố gắng quản lý, kiểm soát của “Hệ thống” (System) sử dụng những hành vi công cụ, vận hành dựa trên tiền tệ và quyền lực.

### **Không gian công và đối thoại tôn giáo – sự gắn kết tôn giáo với cộng đồng.**

#### **Vấn đề đặt ra và vai trò của tôn giáo**

Sự thực dân hóa thế giới đời sống bởi những quyền lợi riêng tư (chủ nghĩa duy lợi) và các bệnh lý xã hội (truyền thông chịu định hướng của tiền và quyền lực, khiến nó tách biệt khỏi thế giới đời sống; tính công cộng của các tranh luận nghị viện trở thành hoan hô nhất trí hay mỉa dân; các cuộc bầu cử thay vì tranh luận lý lẽ trở thành những trò gian xảo, trình diễn...) đưa đến một trạng thái khủng hoảng. Nguyên nhân đến từ sự gia tăng chủ nghĩa tư bản và kỹ thuật kéo theo gia tăng sự lệ thuộc của con người. [13, tr 78-79].

J.Habermas tìm thấy trong tôn giáo thuyết công bằng phổ quát – di sản trực tiếp của đạo đức về sự công bằng (truyền thống Do Thái, Ki-tô, có thể kể đến đạo Phật). Trong đó, nổi bật lên các lý tưởng về công bằng, cuộc sống tập thể trong liên đới; tính tự chủ trong lối sống và trong giải thoát; đạo đức cá nhân trong ý thức; nhân quyền và dân chủ... Từ đó ông kết luận về sứ mệnh và hành động cần kíp của nhà nước đối với tôn giáo, rằng: “dưới ánh sáng của các thách đố hiện nay của một tập hợp hậu quốc gia (post-national constellation) cũng như trong quá khứ, chúng ta phải rút chất bổ dưỡng từ gia sản này” [14, tr.22]. Một khía cạnh khác, tôn giáo còn giúp hình thành ý tưởng về nhà nước liên đới: “... nhà nước dân chủ phải ứng xử một cách thận trọng với tất cả nguồn gốc văn hóa vốn nuôi dưỡng ý thức công dân về các chuẩn mực và tính liên đới của họ” [15, tr.22]. Bởi những dị biệt giữa tôn giáo và chính trị, trong tương quan tâm thể tồn tại của tôn giáo, nơi đời sống tinh thần cộng đồng, xét trong bối cảnh chủ nghĩa hậu thế tục lên ngôi ở hầu khắp địa hạt chính trị của nhân loại, đã đặt ra yêu cầu về phương án đối xử với các tôn giáo nhằm tạo ra tối đa lợi ích xã hội trong khi vẫn đảm bảo được hiệu quả chính sách chính trị. Chính những trăn trở này thúc đẩy ý tưởng về nhà nước liên đới như ý tưởng của J. Habermas.

Từ những lý do trên, J. Habermas xác định tôn giáo không thể bị giới hạn trong khu vực riêng tư, mà phải tham gia tích cực vào khu vực công cộng, nơi diễn ra các tương giao và đối thoại, như một xúc tác cho quá trình liên đới của nhà nước, đem lại một sức sống mới cho thế giới.

### **Tôn giáo trong không gian công – Những đối thoại và gắn kết.**

Lý thuyết không gian công đặt ra giả định về một nền dân chủ tranh luận. Nơi đó các công dân không hạn định thành phần xã hội xuất thân đều có thể tranh luận công khai mọi vấn đề với thao tác diễn ngôn, đặt ra các yêu sách về quyền lợi, tán thành hay phản đối các chính sách, như là thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân của mình. Bản thân các công dân tôn giáo, các cộng đồng tôn giáo, với tư cách và vai trò công dân của mình, không thể tách biệt những đóng góp đó. Tuy vậy, vấn đề cố hữu về ngôn ngữ và đức tin của các đặc thù tôn giáo vẫn luôn cản trở sự đối thoại liên chủ thể đa dạng thành phần.

Xã hội đương đại hay xã hội “hậu thế tục” (post-secular society – từ của J.Habermas) trước cơ bản lý tính đòi hỏi tôn giáo trong nhu cầu tồn tại của mình phải thực tiễn quá trình thế tục hóa – theo J.Habermas đó là một quá trình học hỏi kép, suy nghĩ về những giới hạn của mình và những nguồn cội chung. Sự

học hỏi đó diễn ra giữa các công dân tôn giáo với các công dân chính trị hay thế tục, đồng thời là giữa các tôn giáo với nhau. Sự học hỏi này đòi hỏi sự phiên dịch ngôn ngữ ngõ hầu đưa đến sự thấu hiểu lẫn nhau, tránh những tranh cãi phi lý. Nguyên tắc khoan dung được đặt ra song hành với tự do đối thoại. Một ví dụ về “phiên dịch” của J.Habermas, ngôn ngữ tôn giáo được phiên dịch thành ngôn ngữ thế tục, chẳng hạn khái niệm “con người được tạo dựng theo hình ảnh của Chúa”, được chuyển thành “mọi người đều có phẩm giá như nhau do đó xứng đáng được kính trọng vô điều kiện” [15, tr.23], tương tự như điều E.Kant từng làm khi phiên dịch “nguyên tội tổ tông” thành “Cái ác có gốc rễ trong bản tính tự nhiên của con người” [16, tr.23].

Phiên dịch không phải là thế tục hóa ngôn ngữ tôn giáo trong quan niệm của các công dân tôn giáo, đó cũng không phải trách nhiệm của các công dân tôn giáo. Đó phải là công việc của những người có trách nhiệm chính trị, đại diện nhà nước: “Khi những công dân thế tục đảm trách vai trò chính trị, họ không có quyền phủ nhận các hình tượng tôn giáo về thế giới không mang trong mình khả tính về chân lý, cũng không được phản kháng những người đồng công dân của họ quyền mang lại những đóng góp bằng ngôn ngữ” [17, tr.23]. Yêu cầu đó đòi hỏi nhà nước không được áp đặt xác tín của mình bằng sức mạnh, đồng thời phải thừa nhận nguyên tắc phân ly trong trạng thái xã hội để đảm bảo tính trung lập trước sự đa dạng. Sự thừa nhận đó là nền tảng của nền dân chủ hiện đại. Đối với mối quan hệ giữa tôn giáo và xã hội, sự va chạm các nhóm công dân thế tục, duy lý tính là điều cố hữu khó tránh khỏi trong bước ngoặt giao tiếp. Như J.Habermas phân định, trong tương quan giữa tôn giáo và chính trị - xã hội tồn tại hai mô hình song song với nhau. Mô hình duy thế tục (secularism) chủ trương tách biệt tôn giáo, muốn đẩy tôn giáo vào khu vực riêng tư của tôn giáo. Mô hình hậu thế tục (post-secularism) thoáng đạt hơn, nhìn nhận đầy đủ vai trò của tôn giáo là tạo nghĩa và duy trì những giá trị của thế giới đời sống<sup>18</sup>. Và ở đây, cũng theo J.Habermas, để tránh những xung đột và kích thích đối thoại, ngoài sự chủ động của các tôn giáo, các công dân thế tục cũng phải có những nhận thức tích cực. Các công dân thế tục nên thoát khỏi cái nhìn cực đoan cho rằng tôn giáo không có chức năng nhận thức cùng những lý lẽ về tính hạn chế của tôn giáo, mà rằng, họ cần có sự phân tu hậu hiện đại về tính hiện đại, đón nhận khả năng đạt đến chân lý (tôn giáo) của các tôn giáo [19, tr.31-32].

Tuy nhiên, tất cả mọi vấn đề đều có sự hạn định. Ta quay lại với quan điểm khoan dung, như là cơ sở tồn tại của không gian công. Khoan dung thừa nhận phân

ly định chế và thực hiện gắn kết cộng đồng. Khoan dung cũng là bức tường ngăn chặn chủ nghĩa đa văn hóa cực đoan (biểu hiện của tính hậu hiện đại – post-modernity) thường có sự tấn công chính trị trong “phiên dịch” ngôn ngữ đối thoại bằng hình thức bày tỏ nguyện vọng, đề nghị, kiến nghị nhằm thay đổi cấu trúc, thể chế chính trị hậu thế tục. Bên cạnh những thỏa thuận ngầm – tương giao giữa tôn giáo với nhà nước, giữa các tôn giáo khác nhau cũng có thể gặp gỡ nhau trong không gian công. Thế giới đã dần trở nên phẳng hơn với những thành tựu khoa học kỹ thuật và tiến bộ công nghệ, thu hẹp khoảng cách giữa con người, các cộng đồng người, các quốc gia, dân tộc. Sự bùng nổ internet cùng với mạng xã hội tạo nên một cục diện tương giao rộng rãi chưa từng có, với yêu cầu chúng ta phải tiết chế đi những định kiến, những phân biệt.

Trở lại với không gian công của Habermas, nơi mà có lẽ như trong mong đợi - dù là viễn cảnh - đã tiệm cận thực tại đang có của chúng ta. Để các tôn giáo có thể tồn tại trong không gian công, trước cơn bão của chủ nghĩa thế tục đổ bộ ngày càng sâu rộng trong linh hồn các nền chính thể (dù đâu đó đã có sự nảy nở của chủ nghĩa hậu thế tục) đòi hỏi phải có sự đối thoại và gắn kết. Như đã nói về nguyên tắc thừa nhận tính phân ly định chế, các tôn giáo phải thừa nhận những khác biệt của nhau, đồng thời tìm kiếm những giao điểm của nhau, đặt cơ sở cho sự giao tiếp liên tôn giáo. Theo J.Habermas, trong tương quan giữa tôn giáo và không gian công, hai mô hình luôn luôn có sự tương tác lẫn nhau. Không gian công có thể là một sản phẩm của hoàn cảnh nói lý tưởng trong mô hình diễn ngôn. Đối thoại, tranh luận, thỏa thuận, hợp tác trên cơ sở thừa nhận lẫn nhau là mục tiêu, hay cứu cánh của diễn ngôn, cũng như của giao tiếp. Như vậy, trước câu hỏi chủ yếu được đặt ra trong Đạo đức học: “Tôi cần phải làm gì?” đã có được câu trả lời như sau: “Thực hiện tranh biện đích thực và sử dụng những kết luận của nó trong hành động”<sup>[11]</sup>, tr 359-360]. J.Habermas nhận định, đó là nhu cầu tất yếu của xã hội đương đại, thời đại mà ông gọi là bước chuyển hậu thế tục, sau cơn bão lý tính với sự thuộc địa hóa thế giới đời sống (life-world) bởi tấm màn hệ thống (system) đang bao trùm. Không gian công nơi những đối thoại về mọi lĩnh vực, hướng đến đạt được nhu cầu của công dân và cá nhân, không tách rời các công dân có tôn giáo. Thậm chí, J.Habermas đã chỉ ra vai trò to lớn của tôn giáo là duy trì cục diện nhân loại gắn kết, là liều thuốc chữa căn bệnh suy thoái tính cộng đồng, đồng thời là trụ cột quan trọng của không gian công. Các tôn giáo có thể không tác động trực tiếp đến chính trị nhưng vẫn mang chức năng định hướng, và nhiệm vụ của nhà nước là thừa nhận, kết nối, tương giao. Các tôn giáo

cũng cần sự tương giao đối thoại với nhau, cùng liên kết, cùng chấp nhận một số vấn đề chung. Tất cả được J.Habermas định hướng như là giải pháp cứu vãn thế giới đời sống – thế giới của những căn tính tự nhiên, của thực thể người, là vòng nối của giao tiếp và không gian công. Phối cảnh hệ thống đã tác động mạnh mẽ thế giới đời sống, khuếch trương cái gọi là tính hiện đại với những quy chuẩn phổ quát, cách ly dẫn con người bằng những chế định và sự thống trị khiến cho con người luôn có mong muốn trở về chân ngã của mình, tìm lại đời sống như chính là nơi để sống và hướng về sự tồn tại trong vòng kết nối thân ái, yêu thương.

## KẾT LUẬN

Ra đời trong bối cảnh Tây Âu, cụ thể là ở nước Đức, với trào lưu hậu thế tục hóa và chủ nghĩa hậu hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, thể chế chính trị tư bản đã bộc lộ những bất cập mới trong quản lý xã hội, lý thuyết giao tiếp của J.Habermas mang đậm tính suy tư, đầy trăn trở trước thời cuộc, ẩn chứa tinh thần nhân văn sâu sắc. Không cần nói thêm về giá trị triết lý to lớn của lý thuyết này, chỉ riêng tình người và khát vọng cao cả trong tư tưởng về sự kết nối Ngôn ngữ - Đạo đức học diễn ngôn - Không gian công tạo điều kiện đối thoại tôn giáo và gắn kết tôn giáo với cộng đồng đạt đến mức khả thể tối đa, sẽ mở ra những dạng thức mới cụ thể, sinh động, phong phú, phù hợp với yêu cầu phát triển của mỗi quốc gia trong quan hệ tôn giáo và chính trị đã làm cho J.Habermas xứng tầm là đại triết gia của thời đại ngày nay.

Có thể dùng những lời thơ sau để nhận định tư tưởng trong lý thuyết giao tiếp của J.Habermas

Lịch sử thời nào không khao khát Prômê-tê?

Đứng ngay trước đỉnh trời, không còn gì che khuất

Càng hiểu rõ tầm nhìn của con người đích thực

Con người đâu bị xiềng – vẫn nắm lửa trong tay

*Bảng Việt – Khoảng cách giữa lời. 1984*

## LỜI CẢM ƠN

- Tác giả chân thành biết ơn nhà nghiên cứu Bùi Văn Nam Sơn đã tận tình diễn giải những thuật ngữ và những đoạn văn bằng tiếng Đức để giúp cho bản thân hiểu và cảm nhận được chiều sâu và độ tinh tế trong Đạo đức học diễn ngôn của triết gia J. Habermas. Do hạn chế năng lực của bản thân, tác giả chưa chuyển tải được sự hiểu và cảm nhận một cách đầy đủ vào trong bài viết của mình.

- Tác giả chân thành biết ơn sự nhận xét và góp ý lần 1 của người phản biện 2 để bài viết hoàn thiện hơn. Tác giả đã tiếp thu và chỉnh sửa.

## TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

## ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Bằng sự kết nối đa chiều Lý thuyết và chức năng của hành động giao tiếp với hệ quan điểm: Ngôn ngữ - Đạo đức học diễn ngôn - Không gian công trong triết học của J. Habermas, tác giả mở ra hướng nghiên cứu *Vấn đề tôn giáo trong không gian công* một cách có hiệu quả hơn, nhằm giảm sự đối đầu, tăng cường sự đối thoại trong xã hội đương đại. Nhờ đó, có thể thực hiện được sự gắn kết cộng đồng với tôn giáo; sự gắn kết trong đối thoại giữa tôn giáo và nhà nước thế tục; sự tương tác trong định hướng chính sách giữa tôn giáo và nhà nước thế tục được xác định rõ ràng mà trong đó, sự khoan dung là cơ sở tồn tại của Không gian công

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Habermas J. On the Pragmatics of Social Interaction: Preliminary Studies in the Theory of Communicative Action, (Translator) Barbara Fultner, Cambridge, Polity Press 2nd edition. August 29, 2003;.
2. Habermas J. Communication and the Evolution of Society, (translated and with introduction by Thomas MsCarthy), Boston . MA: Beacon Press . 1976;.
3. Habermas J. The Theory of Communicative, (Translator) Thomas McCarthy. Beacon Press; Reprint edition. March 1, 1985;1.
4. Habermas J. 3. Mature Positions (cited 2019 Dec 11); Available from: <https://plato.stanford.edu/entries/habermas/>.
5. Habermas J. The Theory of Communicative Action vol.1: Reason and the Rationalisation of Society, (Translator) Thomas McCarthy. Cambridge: Polity Press. 1985;.
6. Habermas J. Knowledge and Human Interest, (Translator) Jeremy J.Shapiro, Boston. MA: Beacon Press. 1971;.
7. Andrew Edgar, Từ điển triết học Habermas, (Người dịch) Nguyễn Đức Kiên, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính. Hà Nội, Khoa học Xã hội. 2018;.
8. Habermas J. "What is Universal Pragmatics?" 1979. IEEE Transactions on Professional Communication. 1998;41(2). Available from: <https://doi.org/10.1109/47.678557>.
9. Habermas J. Vorstudien und Ergänzungen zur Theorie des kommunikativen Handelns/ Nghiên cứu dự bị và bổ sung cho lý thuyết về hành động giao tiếp. Suhrkamp, Frankfurt. 1984;.
10. Habermas J. Discourse Ethics: Notes on a Program of Philosophical Justification, trong "Moral Consciousness and Communicative Action", Translated by Christian Lehard and Shierry Weber Nicholson. Cambridge MIT Press. 1990;.
11. Nguyễn Vũ Hào chủ biên, Giáo trình triết học phương Tây hiện đại. Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội. 2018;.
12. Edgar A. Habermas: Key Concepts. Routledge. 2006; Available from: <https://doi.org/10.4324/9780203608715>.
13. Finlayson JG. Habermas: A Very Short Introduction. Oxford University Press. 2005; Available from: <https://doi.org/10.1093/actrade/9780192840950.001.0001>.
14. J. Habermas, Religion and Rationality: Essays on Reason, God and Modernity. Edited by E. Mendieta. MIT Press, 2002, pp. 148-149. TS. Nguyễn Xuân Nghĩa, Tư tưởng của Jürgen Habermas về tôn giáo. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6. 2012;.
15. J. Habermas, The Dialectics of Secularization: on Reason and Religion, Ignatius Press. TS. Nguyễn Xuân Nghĩa, Tư tưởng của Jürgen Habermas về tôn giáo. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6. 2012;.
16. E. Kant, La Religion dans les Limites de la Raison (1794), Trad. De A. Tremesagues, Paris: Ed. Felix, Alcan, 1913, tr. 37. TS Nguyễn Xuân Nghĩa. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6. 2012;.
17. J. Habermas, Les Fondements Prépolitiques de l'état démocratique. Pluralisme et morale, Tạp chí Esprit, 2004, tr. 18. TS. Nguyễn Xuân Nghĩa, Tư tưởng của Jürgen Habermas về tôn giáo. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6. 2012;.
18. Habermas J. "A Post - Secular Society - What Does that Means?" Paper presented at Istanbul Seminars by Reset Dialogues on Civilizations, Istanbul, 2nd - 6th June. 2008;.
19. Habermas J. "Religion in Public Sphere". European Journal of Philosophy. 2006;24:1:14-15. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1468-0378.2006.00241.x>.